CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN** **SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION** **(SAVICO)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
Số: 281/CV-SVC No:……../CV-SVC	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025* *Ho Chi Minh city, day ….. month ….. year 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code: SVC*

- Địa chỉ/*Address: 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 220 Bis Nguyen Huu Canh, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh city.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel: 028.38 213913* Fax: 028.38 213553

- E-mail: ir@savico.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính công ty mẹ (soát xét) bán niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - *Separate Financial Statements (reviewed) for the first half of 2025 of Saigon General Service Corporation (SAVICO).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn *https://www.savico.com.vn /This information was published on the company's website on August 29th, 2025 as in the link https://www.savico.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 1, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301154821
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.29 22:57:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 0301154821 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Văn Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	*Miễn nhiệm ngày 16/5/2025*
- Ông Nguyễn Hải Hà	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 16/5/2025*
- Ông Vũ Đình Độ	Thành viên	
- Ông Trần Quang Trường	Thành viên	
- Ông Trần Hải Anh	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 16/5/2025*
- Ông Ngô Văn Danh	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Oánh	Thành viên độc lập	*Bổ nhiệm ngày 16/5/2025*

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Hải Hà	Tổng Giám đốc
- Ông Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Bùi Thị Như Quỳnh	Trưởng ban	
- Ông Ngô Hòa	Thành viên	
- Bà Lê Thị Huyền	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 16/5/2025*
- Bà Trần Thị Hà Thu	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 16/5/2025*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hải Hà - Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại: 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 42. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số III.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301154822 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Hà

BDO

Tel.: +84 (0) 24 37833911
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2025. 627

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**288.836.078.465**	**195.517.475.962**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**24.204.212.038**	**56.076.721.758**
1. Tiền	111		24.204.212.038	56.076.721.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.820.516.624**	**11.102.526.262**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	28.272.940.000	28.272.940.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(17.452.423.376)	(17.170.413.738)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**182.924.264.353**	**56.530.690.016**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	16.253.712.613	12.749.916.978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		673.029.117	497.817.635
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	138.310.000.000	17.060.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	36.367.163.601	34.690.983.828
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.1	(8.679.640.978)	(8.468.028.425)
IV Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**70.669.400.018**	**70.583.727.368**
1. Hàng tồn kho	141		70.669.400.018	70.583.727.368
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**217.685.432**	**1.223.810.558**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	69.134.124	110.555.016
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	148.551.308	1.113.255.542

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.447.790.970.494**	**1.407.345.532.132**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**164.429.455.144**	**164.429.455.144**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	6.250.000.000	6.250.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	160.014.486.970	160.014.486.970
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5.2	(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	**220**		**13.467.834.552**	**15.155.424.499**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13.467.834.552	15.155.424.499
Nguyên giá	*222*		*29.643.634.753*	*29.643.634.753*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(16.175.800.201)*	*(14.488.210.254)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
Nguyên giá	*228*		*1.099.500.000*	*1.099.500.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.099.500.000)*	*(1.099.500.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**159.150.871.197**	**102.989.190.934**
Nguyên giá	231		213.683.431.514	156.140.093.091
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(54.532.560.317)	(53.150.902.157)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**267.885.193.934**	**267.885.193.934**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	267.885.193.934	267.885.193.934
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**841.651.059.488**	**855.350.693.936**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.3	816.336.675.673	799.986.675.673
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	56.903.000.000	86.009.059.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	20.300.000.000	20.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(51.888.616.185)	(50.945.040.737)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.206.556.179**	**1.535.573.685**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	329.017.511	658.035.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		877.538.668	877.538.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.736.627.048.959**	**1.602.863.008.094**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**534.526.218.923**	**504.893.889.584**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**148.564.134.382**	**118.929.284.293**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		106.645.518	221.428.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	77.967.946.172	7.227.735.273
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.220.112.136	433.718.520
4. Phải trả người lao động	314		3.062.836.365	7.189.858.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.793.912.340	4.387.693.340
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.458.463.889	791.450.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	36.428.191.369	41.771.888.076
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	7.177.377.841	48.504.362.859
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.348.648.752	8.401.148.752
II. Nợ dài hạn	**330**		**385.962.084.541**	**385.964.605.291**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	385.962.084.541	385.964.605.291
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.202.100.830.036**	**1.097.969.118.510**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**1.202.100.830.036**	**1.097.969.118.510**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*666.305.640.000*	*666.305.640.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		506.620.844.085	402.489.132.559
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*402.489.132.559*	*352.340.313.488*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*104.131.711.526*	*50.148.819.071*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.736.627.048.959**	**1.602.863.008.094**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44.161.610.234	45.452.978.540
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	70.776.150.376	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**(26.614.540.142)**	**45.452.978.540**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	(39.314.681.681)	15.558.615.636
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**12.700.141.539**	**29.894.362.904**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	117.269.893.039	50.827.909.174
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	1.840.547.259	6.511.312.396
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*614.962.173*	*31.273.876*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	582.802.880	582.167.013
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	18.241.645.282	23.540.647.432
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**109.305.039.157**	**50.088.145.237**
11.	Thu nhập khác	31		248.789.957	50.335.000
12.	Chi phí khác	32		6.435.507	1.568.692.200
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**242.354.450**	**(1.518.357.200)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**109.547.393.607**	**48.569.788.037**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.415.682.081	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**104.131.711.526**	**48.569.788.037**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***109.547.393.607***	***48.569.788.037***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.069.248.107	3.129.637.788
- Các khoản dự phòng	03		1.437.197.639	8.763.686.182
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(117.269.893.039)	(50.827.909.174)
- Chi phí lãi vay	06		614.962.173	31.273.876
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(2.601.091.513)***	***9.666.476.709***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.501.570.328)	(10.009.194.531)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(85.672.650)	(29.280.904)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		8.052.793.853	2.562.775.556
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		370.438.398	625.093.042
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(614.962.173)	(31.273.876)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(52.500.000)	(122.666.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.567.435.587***	***2.661.929.330***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(131.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.750.000.000	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.350.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		90.907.455.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.579.584.711	50.827.909.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***6.887.039.711***	***58.827.909.174***

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.860.197.163	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.187.182.181)	(13.352.572.029)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(33.304.407.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(41.326.985.018)***	***(46.656.979.079)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(31.872.509.720)**	**14.832.859.425**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**56.076.721.758**	**47.612.241.562**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**24.204.212.038**	**62.445.100.987**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty có trụ sở chính tại: 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty thỏa thuận cùng với công ty con (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô) về việc chấm dứt Thỏa thuận hợp tác để đầu tư, phát triển phần dự án hợp tác, thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu đất có địa chỉ số 104 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh do các điều kiện để chuyển giao dự án hợp tác và chuyển nhượng quyền sử dụng đất không còn thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có 23 công ty con trực tiếp và 02 công ty liên kết trực tiếp (tại ngày 31/12/2024: 24 công ty con trực tiếp và 03 công ty liên kết trực tiếp).

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2025
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc Lộ 13, Khu phố 6, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Sơn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 807 đường Giải Phóng, Phường Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam	64,00%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	66 Võ Văn Tần, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2025
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	Bãi Trẹm, đường Hoàng Sa, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam	98,29%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Ấp 1, Xã Đồng Tâm, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	55,00%	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 55/5, khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164-166C, đường 3/2, Phường Tân An, TP Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-0, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Thuận, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274, đường 30/4, Phường Tân An, TP Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam	51,00%	87,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 274, Quốc lộ 51, Khu phố Hải Dinh, Phường Long Hương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2025
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 07 Khu phố 6, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	60,00%	60,00%
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, đường Hùng Vương, Khu liên hợp, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,91%	94,00%
18	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 200 Quốc lộ 20, tổ 3, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	52,00%	52,00%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,00%	98,00%
20	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam	31,64%	51,00%
21	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam	70,00%	70,00%
22	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2025
23	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng.	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,00%	47,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	47,13%	47,13%

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 53 người (tại ngày 31/12/2024 là 54 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 42 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính là 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	**Số năm**
Quyền sử dụng đất	18 – 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

8. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,…).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí tham quan và đào tạo, phí dịch vụ chuyên môn, tiền thuê đất,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

16. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	209.972.474	270.794.662
Tiền gửi ngân hàng	23.994.239.564	55.805.927.096
Cộng	**24.204.212.038**	**56.076.721.758**
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**24.204.212.038**	**56.076.721.758**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh niêm yết								
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(8.370.000.000)	5.130.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(8.259.545.455)	5.130.000.000
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	1.477.294	14.772.940.000	(9.082.423.376)	(*)	1.477.294	14.772.940.000	(8.910.868.283)	(*)
Cộng		**28.272.940.000**	**(17.452.423.376)**			**28.272.940.000**	**(17.170.413.738)**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	***2.250.000.000***	***2.500.000.000***
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	2.250.000.000	2.500.000.000
Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan *(xem Thuyết minh số VII.2)*	***136.060.000.000***	***14.560.000.000***
Cộng	**138.310.000.000**	**17.060.000.000**

2.3 *Đầu tư vào công ty con*

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
1	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	39.942.000.000	-	39.942.000.000	39.942.000.000	-	39.942.000.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	96.320.000.000	(8.454.714.925)	87.865.285.075	96.320.000.000	(8.244.860.230)	88.075.139.770
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	15.393.000.000	-	15.393.000.000	15.393.000.000	-	15.393.000.000
4	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	11.000.000.000	(2.398.923.564)	8.601.076.436	11.000.000.000	(1.472.903.442)	9.527.096.558
5	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
6	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	13.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	13.000.000.000
7	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	20.010.000.000	(2.398.209.877)	17.611.790.123	20.010.000.000	(2.589.539.029)	17.420.460.971
8	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	15.300.000.000	(1.615.900.370)	13.684.099.630	15.300.000.000	(531.193.140)	14.768.806.860
9	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	15.836.363.636	(15.836.363.636)	-	15.836.363.636	(15.836.363.636)	-
10	Công ty cổ phần OTOS	11.563.640.000	(11.133.760.497)	429.879.503	11.563.640.000	(11.141.320.656)	422.319.344
11	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	12.100.000.000	-	12.100.000.000	10.100.000.000	-	10.100.000.000
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	44.763.000.000	-	44.763.000.000	44.763.000.000	-	44.763.000.000
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	42.939.600.000	-	42.939.600.000	42.939.600.000	-	42.939.600.000
14	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	-	56.000.000.000
15	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	13.138.155.000	-	13.138.155.000	13.138.155.000	-	13.138.155.000
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	12.630.000.000	(43.098.760)	12.586.901.240	12.630.000.000	(36.224.491)	12.593.775.509
17	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	39.960.000.000	(5.778.465.734)	34.181.534.266	39.960.000.000	(11.092.636.113)	28.867.363.887
18	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	66.408.413.918	-	66.408.413.918	66.408.413.918	-	66.408.413.918
19	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	56.554.698.360	-	56.554.698.360	56.554.698.360	-	56.554.698.360
20	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	32.350.000.000	(4.229.178.822)	28.120.821.178	18.000.000.000	-	18.000.000.000
21	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	7.102.684.814	-	7.102.684.814	7.102.684.814	-	7.102.684.814
22	Công ty TNHH Đầu tư Savico	151.600.000.000	-	151.600.000.000	151.600.000.000	-	151.600.000.000
23	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	-	16.925.119.945	16.925.119.945	-	-
	Cộng	**816.336.675.673**	**(51.888.616.185)**	**764.448.059.488**	**799.986.675.673**	**(50.945.040.737)**	**732.116.514.991**

2.4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
1	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000
2	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	-	-	29.106.059.000	-	29.106.059.000
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	-	37.703.000.000	37.703.000.000	-	37.703.000.000
	Cộng	**56.903.000.000**	**-**	**56.903.000.000**	**86.009.059.000**	**-**	**86.009.059.000**

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

2.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
2	Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	6.300.000.000	-	6.300.000.000
	Cộng	**20.300.000.000**	**-**	**20.300.000.000**	**20.300.000.000**	**-**	**20.300.000.000**

(*) Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đang được trình bày theo giá trị ghi sổ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

3.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khách hàng 1	3.171.205.088	3.171.205.088
Khách hàng 2	2.257.000.000	2.257.000.000
Khách hàng 3	2.603.307.520	650.826.880
Khách hàng 4	1.542.966.184	-
Các khách hàng khác	6.679.233.821	6.670.885.010
Cộng	**16.253.712.613**	**12.749.916.978**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	**3.356.635.545**	**828.231.704**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

3.2 *Phải thu dài hạn của khách hàng*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khách hàng 5	6.250.000.000	6.250.000.000
Cộng	**6.250.000.000**	**6.250.000.000**

4. Các khoản phải thu khác

4.1 *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ tức phải thu	19.200.000.000	19.200.000.000
Tạm ứng	6.597.500.000	6.664.400.005
Phải thu lãi cho vay	1.888.912.328	-
Phải thu ngắn hạn khác	8.680.751.273	8.826.583.823
Cộng	**36.367.163.601**	**34.690.983.828**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	**29.171.347.693**	**27.643.597.254**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

4.2 *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Góp vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh các dự án bất động sản (*)	126.299.162.769	126.299.162.769
Ký quỹ	27.649.702.954	27.649.702.954
Góp vốn hộ các nhà đầu tư khác vào các công ty con	6.065.621.247	6.065.621.247
Cộng	**160.014.486.970**	**160.014.486.970**
Trong đó:		
Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan	-	-

(*) Phản ánh các khoản vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản. Thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

5.1 *Ngắn hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng 1	3.171.205.088	-	3.171.205.088	-
Khách hàng 2	2.257.000.000	-	2.257.000.000	-
Các khách hàng khác	3.568.854.720	317.418.830	3.568.854.720	529.031.383
Cộng	**8.997.059.808**	**317.418.830**	**8.997.059.808**	**529.031.383**

5.2 *Dài hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Cao ốc văn phòng và Titco Plaza	1.835.031.826	-	1.835.031.826	-
Cộng	**1.835.031.826**	**-**	**1.835.031.826**	**-**

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1.519.565	-	52.829.431	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	70.651.017.251	-	70.507.354.613	-
Hàng hóa	16.863.202	-	23.543.324	-
Cộng	**70.669.400.018**	**-**	**70.583.727.368**	**-**

Trong đó giá trị hàng tồn kho đã dùng thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn tại ngày 30/6/2025 là: 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là: 1.815.629.446 VND).

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	69.535.685.349	69.392.022.711
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	1.115.331.902	1.115.331.902
Cộng	**70.651.017.251**	**70.507.354.613**

7. Chi phí trả trước

7.1 *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản khác	69.134.124	110.555.016
Cộng	**69.134.124**	**110.555.016**

7.2 *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	329.017.511	658.035.017
Cộng	**329.017.511**	**658.035.017**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	18.528.264.530	8.685.227.343	2.430.142.880	29.643.634.753
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2025	**18.528.264.530**	**8.685.227.343**	**2.430.142.880**	**29.643.634.753**
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	8.667.448.994	3.763.730.797	2.057.030.463	14.488.210.254
Khấu hao trong kỳ	830.997.354	723.768.942	132.823.651	1.687.589.947
Tại ngày 30/6/2025	**9.498.446.348**	**4.487.499.739**	**2.189.854.114**	**16.175.800.201**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	9.860.815.536	4.921.496.546	373.112.417	15.155.424.499
Tại ngày 30/6/2025	**9.029.818.182**	**4.197.727.604**	**240.288.766**	**13.467.834.552**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là: 3.579.044.778 VND (tại ngày 31/12/2024: 3.078.969.778 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2025 là: 0 VND (tại ngày 31/12/2024: 0 VND)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	1.099.500.000
Tại ngày 30/6/2025	**1.099.500.000**
Giá trị hao mòn	
Tại ngày 01/01/2025	1.099.500.000
Khấu hao trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2025	**1.099.500.000**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	-
Tại ngày 30/6/2025	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/6/2025 là: 1.099.500.000 VND (tại ngày 31/12/2024: 1.099.500.000 VND).

10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	5.107.878.273	151.032.214.818	156.140.093.091
Tăng trong kỳ	-	57.543.338.423	57.543.338.423
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2025	**5.107.878.273**	**208.575.553.241**	**213.683.431.514**
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2025	-	53.150.902.157	53.150.902.157
Khấu hao trong kỳ	-	1.381.658.160	1.381.658.160
Tại ngày 30/6/2025	**-**	**54.532.560.317**	**54.532.560.317**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	5.107.878.273	97.881.312.661	102.989.190.934
Tại ngày 30/6/2025	**5.107.878.273**	**154.042.992.924**	**159.150.871.197**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết những vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/6/2025 là: 11.163.758.867 VND (tại ngày 31/12/2024: 11.163.758.867 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2025 chưa được trình bày trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án 104 Phổ Quang	267.400.650.953	267.400.650.953
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	307.496.709	307.496.709
Các công trình khác	177.046.272	177.046.272
Cộng	**267.885.193.934**	**267.885.193.934**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khách hàng 6	4.000.000.000	4.000.000.000
Khách hàng 7	3.000.000.000	3.000.000.000
Khách hàng 8	70.134.499.900	-
Các khách hàng khác	833.446.272	227.735.273
Cộng	**77.967.946.172**	**7.227.735.273**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	**70.134.499.900**	**-**

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ/ thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	506.862.206	-	1.214.806.445	856.495.547	148.551.308	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.405.794	-	5.415.682.081	-	-	4.913.276.287
Thuế thu nhập cá nhân	103.987.542	433.718.520	2.273.830.188	1.781.748.517	-	821.812.649
Thuế khác	-	-	3.628.685.838	143.662.638	-	3.485.023.200
Cộng	**1.113.255.542**	**433.718.520**	**12.533.004.552**	**2.638.244.064**	**148.551.308**	**9.220.112.136**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí tham quan và đào tạo	3.370.017.020	3.370.017.020
Phí dịch vụ chuyên môn	236.000.000	236.000.000
Tiền thuê đất, mặt bằng	1.160.155.320	756.856.320
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	27.740.000	24.820.000
Cộng	**4.793.912.340**	**4.387.693.340**

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ tức phải trả	219.721.520	219.721.520
Quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.772.049.397	2.779.249.397
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	8.982.641.584	8.482.057.614
Nhận đặt cọc ngắn hạn từ các hợp đồng cho thuê	10.131.150.000	12.641.950.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.322.628.868	17.648.909.545
Cộng	**36.428.191.369**	**41.771.888.076**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan *(xem Thuyết minh số VII.2)*	**11.070.550.000**	**14.000.000.000**

15.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	347.151.845.867	347.151.845.867
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	13.970.724.840	13.973.245.590
Khoản hoàn vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	24.239.513.834	24.239.513.834
Các khoản phải trả dài hạn khác	600.000.000	600.000.000
Cộng	**385.962.084.541**	**385.964.605.291**
Trong đó:		
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan *(xem Thuyết minh số VII.2)*	**6.488.167.600**	**6.501.367.600**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả	***48.504.362.859***	***48.504.362.859***	***8.860.197.163***	***50.187.182.181***	***7.177.377.841***	***7.177.377.841***
Ngân hàng 1	48.504.362.859	48.504.362.859	5.977.205.584	48.504.362.859	5.977.205.584	5.977.205.584
Ngân hàng 2	-	-	2.882.991.579	1.682.819.322	1.200.172.257	1.200.172.257
Cộng	**48.504.362.859**	**48.504.362.859**	**8.860.197.163**	**50.187.182.181**	**7.177.377.841**	**7.177.377.841**

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024						
Số dư tại ngày 01/01/2024	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**(361.306.726)**	**24.938.303.806**	**385.650.345.488**	**1.081.130.331.439**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	83.458.851.071	83.458.851.071
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(66.620.064.000)	(66.620.064.000)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**(361.306.726)**	**24.938.303.806**	**402.489.132.559**	**1.097.969.118.510**
Cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025						
Số dư tại ngày 01/01/2025	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**(361.306.726)**	**24.938.303.806**	**402.489.132.559**	**1.097.969.118.510**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	104.131.711.526	104.131.711.526
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2025	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**(361.306.726)**	**24.938.303.806**	**506.620.844.085**	**1.202.100.830.036**

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	666.200.640.000	99,98%	666.200.640.000	99,98%
Cộng	**666.200.640.000**	**99,98%**	**666.200.640.000**	**99,98%**
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	0,02%	105.000.000	0,02%
Tổng cộng	**666.305.640.000**	**100,00%**	**666.305.640.000**	**100,00%**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	*666.305.640.000*	*666.305.640.000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	***666.305.640.000***	***666.305.640.000***
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	33.310.032.000

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	66.630.564
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	66.630.564	66.630.564
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.630.564*	*66.630.564*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	10.500	10.500
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	66.620.064
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.620.064*	*66.620.064*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

18. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	17.598.110.651	16.950.789.927
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	53.447.441.455	63.146.396.073
Trên 5 năm	101.727.017.455	84.902.306.967
Cộng	**172.772.569.561**	**164.999.492.967**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê	39.343.430.984	41.063.048.756
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.779.003.947	1.879.335.227
Doanh thu bán hàng	3.039.175.303	2.510.594.557
Cộng	**44.161.610.234**	**45.452.978.540**
1.2 Doanh thu với các bên liên quan	***6.862.457.420***	***4.669.605.465***

Xem Thuyết minh VII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	70.776.150.376	-
Cộng	**70.776.150.376**	-

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm trừ doanh thu cho bên thứ ba	-	-
Giảm trừ doanh thu cho bên liên quan	70.776.150.376	-
Cộng	**70.776.150.376**	-

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn cho thuê	16.842.367.916	14.076.175.483
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	279.951.511
Giá vốn hàng bán	1.386.288.826	1.202.488.642
Giá vốn hàng bán bị trả lại	(57.543.338.423)	-
Cộng	**(39.314.681.681)**	**15.558.615.636**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.831.808.254	49.749.030.800
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.636.688.785	1.078.878.374
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	61.801.396.000	-
Cộng	**117.269.893.039**	**50.827.909.174**
Doanh thu với các bên liên quan	***54.635.019.212***	***48.400.584.225***

Xem Thuyết minh VII.2

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	614.962.173	31.273.876
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.225.585.086	6.480.038.520
Cộng	**1.840.547.259**	**6.511.312.396**

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	278.526.992	185.602.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304.275.888	396.564.763
Cộng	**582.802.880**	**582.167.013**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.560.383.068	12.635.994.104
Chi phí khấu hao TSCĐ	847.963.591	908.353.272
Chi phí dự phòng	211.612.553	2.283.647.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.350.883.579	3.840.464.722
Chi phí khác	2.270.802.491	3.872.187.672
Cộng	**18.241.645.282**	**23.540.647.432**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	279.585.880	296.714.554
Chi phí nhân công	12.488.507.552	13.641.090.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.069.248.107	3.129.637.788
Chi phí dự phòng	211.612.553	2.283.647.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.377.170.490	14.661.267.917
Chi phí khác bằng tiền	(54.158.984.289)	4.511.381.540
Cộng	**(21.732.859.707)**	**38.523.740.389**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 *Thù lao, tiền lương Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và Ban kiểm soát*

Trong kỳ, Công ty đã chi trả thù lao, tiền lương cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty như sau:

Họ tên	Chức danh	Thù lao, tiền lương
Nguyễn Hải Hà	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	882.500.000
Trần Hải Anh	Phó Tổng giám đốc	750.000.000
Ngô Văn Danh	Phó Tổng giám đốc	420.000.000
Trần Thái Sơn	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 18/3/2025)	270.000.000
Trần Thị Linh	Kế toán trưởng (Đến ngày 17/3/2025)	135.000.000
Tổng Công ty Bến Thành	Tổ chức có đại diện là thành viên Ban kiểm soát	798.000.000

2.2 *Các bên liên quan khác*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần OtoS	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Savico	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH FX Auto	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 14/3/2025)
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Savico Kỷ Nguyên Mới	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 30/01/2025)
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 12/5/2025)
Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 12/5/2025)
Công ty cổ phần Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần G-Lynk	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Giải pháp Ô tô Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty con gián tiếp (Từ công ty liên kết thành công ty con từ ngày 28/02/2025)
Công ty Cổ phần G-Lynk Sài Gòn Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Stargo	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH The Digital Company	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên AG-25	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Geely An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết trực tiếp (Đến ngày 21/4/2025)
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết trực tiếp

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết gián tiếp (Đến ngày 21/4/2025)
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Tasco Auto
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	3.134.702.561	582.901.151
Công ty Cổ phần Carpla	2.727.056.400	2.702.025.540
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	740.708.616	725.612.776
Các bên liên quan khác	259.989.843	659.065.998
Cộng	**6.862.457.420**	**4.669.605.465**

Hàng bán trả lại	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	70.776.150.376	-
Cộng	**70.776.150.376**	-

Mua hàng hóa, dịch vụ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	2.806.208.445
Công ty Cổ phần Tasco	737.213.225	-
Các bên liên quan khác	158.187.243	40.102.183
Cộng	**895.400.468**	**2.846.310.628**

Cổ tức, lợi nhuận được chia	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	20.999.250.000	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	14.000.000.000	6.300.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	8.602.760.000	1.204.386.400
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	4.572.573.254	12.640.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	3.357.225.000	10.071.675.000
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	1.300.000.000	520.000.000
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	-	5.105.100.000
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	3.030.248.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	-	6.885.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	-	749.020.900
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	-	1.530.000.000
Cộng	**52.831.808.254**	**48.035.430.800**

Cho vay ngắn hạn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần G-Lynk	64.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	20.000.000.000	41.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	12.000.000.000	-
Công Ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	84.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	10.000.000.000
Cộng	**134.000.000.000**	**135.000.000.000**

Góp vốn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	14.350.000.000	-
Cộng	**16.350.000.000**	**-**

Chi trả cổ tức	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	-	13.590.430.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	-	18.017.241.000
Cộng	**-**	**31.607.671.000**

Phải trả khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	14.000.000.000	-
Cộng	**14.000.000.000**	**-**

Doanh thu tài chính (Lãi sử dụng vốn)	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần G-Lynk	940.339.726	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	412.931.507	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	207.879.452	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	144.986.301	-
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives	93.186.301	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	3.887.671	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	258.263.014
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	5.868.493
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	101.021.918
Cộng	**1.803.210.958**	**365.153.425**

Chi phí tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	31.939.726	-
Cộng	**31.939.726**	**-**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Carpla	3.150.203.320	650.826.880
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	89.511.584	89.511.584
Công ty TNHH FX Auto	60.486.948	60.486.948
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	50.000.001	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	3.600.000	3.600.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	2.833.692	2.833.692
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	-	7.260.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	13.712.600
Cộng	**3.356.635.545**	**828.231.704**

Phải thu cho vay ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần G-Lynk	64.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	12.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	5.060.000.000	7.560.000.000
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	7.000.000.000
Cộng	**136.060.000.000**	**14.560.000.000**

Phải thu ngắn hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	19.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	8.148.094.072	7.431.594.072
Công ty Cổ phần G-Lynk	940.339.726	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	412.931.507	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	207.879.452	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	144.986.301	-
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	93.186.301	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	23.930.334	23.930.334
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	988.072.848
Cộng	**29.171.347.693**	**27.643.597.254**

Người mua trả tiền trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	70.134.499.900	-
Cộng	**70.134.499.900**	**-**

Chi phí phải trả	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco	403.299.000	-
Cộng	**403.299.000**	**-**

Nhận đặt cọc	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Carpla	302.000.000	302.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	220.000.000	233.200.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	97.167.600	97.167.600
Cộng	**739.167.600**	**752.367.600**

Phải trả ngắn hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	11.070.550.000	-
Cộng	**11.070.550.000**	**14.000.000.000**

Phải trả dài hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	5.749.000.000	5.749.000.000
Cộng	**5.749.000.000**	**5.749.000.000**

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là số trên trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Trần Thái Sơn	**Nguyễn Hải Hà**

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(SAVICO)

Số: 278 /CV-SVC

Về việc: Giải trình chênh lệch báo cáo tài chính sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- *Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 2/2025, Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty đã công bố thông tin.*
- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

SAVICO giải trình về chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 với Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 2/2025 đã công bố và Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính Hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC hợp nhất Kiểm toán 6T2025	BCTC hợp nhất đã công bố Quý 2/2025	BCTC hợp nhất Kiểm toán 6T2024	Chênh lệch với BCTC đã công bố		Chênh lệch với BCTC 6T2024	
				Tăng/ (Giảm)	%	Tăng/ (Giảm)	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.330.195	12.189.324	9.452.872	140.871	1,16%	2.877.323	30,44%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	896.005	914.209	725.670	(18.204)	-1,99%	170.335	23,47%
Doanh thu tài chính	198.985	188.106	99.578	10.880	5,78%	99.407	99,83%
Chi phí tài chính	175.399	186.061	88.206	(10.662)	-5,73%	87.193	98,85%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	20.537	19.468	22.815	1.069	5,49%	(2.279)	-9,99%
Chi phí bán hàng	471.056	482.775	405.679	(11.719)	-2,43%	65.376	16,12%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	307.873	317.389	269.539	(9.516)	-3,00%	38.334	14,22%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	161.199	135.558	84.639	25.641	18,92%	76.560	90,46%
Lợi nhuận khác	31.424	43.349	14.811	(11.924)	-27,51%	16.614	112,17%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	192.624	178.907	99.450	13.717	7,67%	93.174	93,69%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	148.334	147.682	94.586	652	0,44%	53.747	56,82%

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025, lợi nhuận sau thuế đạt 148 tỷ tăng 0,4% so với Báo cáo Quý 2/2024 đã công bố và tăng 56,8% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chênh lệch với Báo

cáo Quý 2/2025 đã công bố là do điều chỉnh tăng lợi nhuận của các công ty con và tăng lãi từ công ty liên kết sau kiểm toán. Nguyên nhân chênh lệch với cùng kỳ năm trước là do tình hình kinh doanh của thị trường xe ô tô năm nay tốt hơn năm trước.

2. Báo cáo tài chính Riêng

Chỉ tiêu	BCTC Riêng Kiểm toán 6T2025	BCTC Riêng Đã công bố Quý 2/2025	Chênh lệch với BCTC đã công bố	
			Tăng/ (Giảm)	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(26.615)	(26.615)	-	0,00%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.700	12.700	-	0,00%
Doanh thu tài chính	117.270	115.474	1.796	1,56%
Chi phí tài chính	1.841	1.841	-	0,00%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	20.537	19.468	1.069	5,49%
Chi phí bán hàng	583	583	-	0,00%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.242	18.242	-	0,00%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	109.305	107.509	1.796	1,67%
Lợi nhuận khác	242	242	-	0,00%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	109.547	107.752	1.796	1,67%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	104.132	107.752	(3.620)	-3,36%

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Riêng đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025, lợi nhuận sau thuế đạt 104 tỷ giảm 3,36% so với Báo cáo Quý 2/2025 đã công bố và tăng 114% so với năm trước. Nguyên nhân chênh lệch với Báo cáo Quý 2/2025 đã công bố là do điều chỉnh tăng doanh thu tài chính và chi phí thuế TNDN trong kỳ.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau kiểm toán với báo cáo quý 2 năm 2025 đã công bố và so với cùng kì năm trước.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301154821 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HẢI HÀ